



guǎi wān

拐弯

Verb · to turn a corner; turn round; pursue a new course

Example Sentences

qì chē zài qián miàn guǎi wān

汽车在前面拐弯。

The car turns ahead.

Qǐng zài xià yí gè lù kǒu xiàng zuǒ guǎi wān

请在下一个路口向左拐弯。

Please turn left at the next intersection.

zǒu lù shí yào zhù yì guǎi wān de dì fāng

走路时要注意拐弯的地方。

Pay attention to the turns when walking.

Trace each character, then write the word on your own.

拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐
弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯
弯										